

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 20/2024/DS-ST

Ngày: 31 tháng 7 năm 2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Dương Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lý Viết Chấn; bà Trần Thị Mỹ Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhị - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Hương, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại phòng xử án, Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ.

Địa chỉ: phường L, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Văn C, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh Đông Đắk Lắk. (Theo Quyết định số: 963/QĐ-I ngày 25-10-2021 của Ngân hàng TMCP Đ)

Địa chỉ: 55 A, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Trịnh Ngọc Th, Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch K - Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh Đông Đắk Lắk. (Theo Quyết định số: 705/I.ĐL-QLRR ngày 04-12-2023 của Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đông Đắk Lắk).

Địa chỉ: 156A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt

- Bị đơn:

1. Bà Phan Thị C, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt

2. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn 9, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Hiện ở tại: thôn G, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ, ông Trịnh Ngọc Th trình bày:

Ngày 31/10/2013, bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ1 đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ với Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh Đông Đắk Lắk - Phòng giao dịch K vay với số tiền là 100.000.000 đồng để phục vụ hoạt động Chăn nuôi bò thịt, với lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 11 tháng từ ngày 31/10/2013 đến ngày 30/09/2014;

Và ngày 07/11/2013, bà Phan Thị C và ông Nguyễn Văn Đ1 tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ với Ngân hàng TMCP Đ- Chi nhánh Đông Đắk Lắk - Phòng giao dịch K vay với số tiền là 250.000.000 đồng để phục vụ hoạt động Kinh doanh nông sản, với lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 11 tháng từ ngày 07/11/2013 đến ngày 07/10/2014.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên thì bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đã thế chấp các quyền sử dụng đất của ông bà cho Ngân hàng. Cụ thể là QSDĐ theo GCNQSDĐ số AN 004853, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7927m², tọa lạc tại xã E, huyện K được UBND huyện K cấp cho hộ bà Phan Thị C vào ngày 26-8-2008 và QSDĐ theo GCNQSDĐ quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL 099810, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m², tọa lạc tại xã E, huyện K được UBND huyện K cấp cho bà Phan Thị C vào ngày 20-12-2012. Việc thế chấp các tài sản của ông bà cho Ngân hàng được thể hiện theo:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyển số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Bà C, ông Đ1 đã thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BL 099810 do UBND huyện K cấp ngày 20/12/2012 cho bà Phan Thị C, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/11/2013;

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyển số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Bà C, ông Đ1 đã thế chấp đối với Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AN 004853 do UBND huyện K cấp ngày 26/08/2008 cho hộ bà Phan Thị C tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.927m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/11/2013.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, ngân hàng đã giải ngân số tiền 100.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 vào ngày 01/11/2013 và giải ngân số tiền 250.000.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013 vào ngày 11/11/2013. Ông bà đã nhận đủ tổng số tiền 350.000.000 đồng đã vay tại Ngân hàng.

Đến hạn trả nợ của từng hợp đồng vay vào ngày 30/9/2014 đối với hợp đồng vay ngày 31/10/2013 và ngày 07/10/2014 đối với hợp đồng vay ngày 07/11/2013 thì Bà C, ông Đ1 vẫn chưa trả cho Ngân hàng số tiền gốc đã vay theo như cam kết. Bà Cương, ông Đăng mới trả được cho Ngân hàng 12.791.621 đồng tiền lãi trong hạn.

Kể từ ngày 01/10/2014 cho đến trước thời điểm Ngân hàng khởi kiện thì hàng năm Ngân hàng đều yêu cầu ông bà trả gốc và lãi cho ngân hàng nhưng ông bà vẫn không trả nợ theo như cam kết. Các khoản vay nêu trên của Bà C, ông Đ1 đều đã quá hạn. Do quyền, lợi ích hợp pháp của Ngân hàng bị xâm phạm nên Ngân hàng đã khởi

kiện bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đến Tòa án. Nguyên vọng của Ngân hàng TMCP Đ tại phiên tòa đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết:

1. Buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31-7-2024) là: 1.058.062.379 đồng (*Một tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 350.000.000 đồng; nợ lãi tính đến ngày 31/7/2024 là 708.062.379 đồng (bao gồm: lãi trong hạn 28.893.879 đồng, lãi quá hạn 679.168.500 đồng). Đồng thời, buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 01-8-2024 trên số nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi bà C, ông Đ1 trả hết nợ cho ngân hàng.

2. Trường hợp bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì đề nghị tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng không yêu cầu ông bà phải trả lãi chậm trả và cũng không yêu cầu xem xét đối với khoản tiền lãi chậm trả. Ngoài ra Ngân hàng không có ý kiến gì thêm.

* *Quá trình làm việc và tại phiên tòa, bị đơn bà Phan Thị C trình bày:* Tôi với ông Nguyễn Văn Đ1, sinh ngày 05/05/1958 là vợ chồng. Hiện nay ông Đ1 đã về quê nhà tại tỉnh Bắc Giang sinh sống, ông không còn ở tại thôn 9, xã E cùng với tôi nữa. Chỗ ở hiện tại của ông Nguyễn Văn Đ1 là thôn G, xã H, huyện N, tỉnh Bắc Giang.

Vào ngày 31/10/2013 và ngày 07/11/2013, vợ chồng tôi là Phan Thị C- Nguyễn Văn Đ1 có vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đông Đắk Lắk - Phòng giao dịch K. Cụ thể: chúng tôi đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đông Đắk Lắk - Phòng giao dịch K vay để phục vụ hoạt động Chăn nuôi bò thịt, số tiền chúng tôi vay là 100.000.000đồng. Theo hợp đồng lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 11 tháng từ ngày 31/10/2013 đến ngày 30/09/2014. Sau đó, ngày 07/11/2013 tiếp tục ký hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đông Đắk Lắk - Phòng giao dịch K vay để phục vụ hoạt động Kinh doanh nông sản, với số tiền vay là 250.000.000 đồng. Theo hợp đồng lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn, thời hạn vay 11 tháng từ ngày 07/11/2013 đến ngày 07/10/2014.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên thì chúng tôi đã thế chấp các quyền sử dụng đất của gia đình cho Ngân hàng. Việc thế chấp tài sản của chúng tôi cho Ngân hàng được thể hiện theo các Hợp đồng thế chấp bất động sản. Cụ thể: Thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BL 099810 do UBND huyện K cấp ngày 20/12/2012 cho bà Phan Thị C, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m² thể hiện tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD; thế chấp đối với Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AN 004853 do UBND huyện K cấp ngày 26/08/2008 cho hộ bà Phan Thị C tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.927m² tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD.

Sau khi ký kết các hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân và chúng tôi đã nhận đủ tổng số tiền đã vay 350.000.000 đồng tại Ngân hàng. Quá trình vay thì chúng tôi mới trả được cho Ngân hàng 12.791.621 đồng tiền lãi (theo như nội dung khởi kiện mà Ngân hàng nêu). Đối với số tiền gốc tổng cộng là 350.000.000 đồng thì chúng tôi vẫn chưa trả.

Đến hạn trả nợ theo từng hợp đồng vay thì do điều kiện hoàn cảnh khó khăn chúng tôi phải đi làm ăn xa và vắng mặt tại địa phương một thời gian dài. Ngân hàng đã liên hệ nhiều lần với chúng tôi qua điện thoại yêu cầu chúng tôi về thanh toán các khoản tiền đã vay cho Ngân hàng nhưng chúng tôi vẫn chưa có khả năng để trả. Hiện nay chúng tôi vẫn gặp khó khăn về kinh tế nên chưa có điều kiện trả nợ cho Ngân hàng.

Nay Ngân hàng khởi kiện chúng tôi yêu cầu tôi và ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tiền nợ gốc và lãi phát sinh với tổng số tiền là: 1.058.062.379 đồng (*Một tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 350.000.000 đồng; nợ lãi đến ngày 31-7-2024 là 708.062.379 đồng (bao gồm: lãi trong hạn 28.893.879 đồng, lãi quá hạn 679.168.500 đồng). Đồng thời, buộc chúng tôi phải tiếp tục trả lãi phát sinh kết kể từ ngày 01-8-2024 trên số nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng; Trường hợp không thực hiện trả nợ cho Ngân hàng thì đề nghị tuyên quyền xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Với toàn bộ nội dung khởi kiện của Ngân hàng thì chúng tôi hoàn toàn đồng ý, tuy nhiên do điều kiện hoàn cảnh khó khăn nên chúng tôi chưa có khả năng trả nợ cho Ngân hàng do đó đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Tại biên bản lấy lời khai đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1, ông Đ1 đã khai:** Tôi không nhớ tôi có vay tiền của Ngân hàng TMCP Đ hay không nên tôi không biết hợp đồng nào, số tiền bao nhiêu, vay từ bao giờ, cũng không nhớ thỏa thuận gì về lãi suất, lãi quá hạn hay thế chấp tài sản như thế nào. Tuy nhiên tôi xác định chữ ký trong hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013, giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh ngày 31/10/2013; hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013, giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh ngày 07/11/2013; đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 07/11/2013; hợp đồng thế chấp bất động sản số 01, 02/2013/HĐ mà Tòa án giao cho tôi là chữ ký do tôi ký. Vì tôi không nhớ có ký hợp đồng hay không nên không nhớ gì về việc thế chấp tài sản, việc nhận tiền vay hay việc đã trả hay chưa tôi không biết. Nay Ngân hàng TMCP Đ khởi kiện tôi và bà Phan Thị C yêu cầu trả tiền gốc và lãi suất thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng các đương sự không thống nhất về việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thành phần Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đúng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử;

Đối với đương sự là bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt là không vi phạm quy định tại các Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 323, 342, 343, 344, 350, 355, 357, 471, 474, 715, 717, 718, 719, 721 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 463, 466, 468, 500 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ.

- Buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và nợ lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Đồng thời, buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải tiếp tục trả lãi phát sinh kể từ ngày 01-8-2024 trên số nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng đã ký kết (hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 và hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013) cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng.

Sau khi bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải có nghĩa vụ trả lại tài sản đã thế chấp cho Bà C, ông Đ1 theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 không trả nợ hoặc trả nợ không Đầy đủ khoản nợ cho Ngân hàng TMCP Đ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ tài sản của bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Bà C, ông Đ1 đã thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BL 099810 do UBND huyện K cấp ngày 20/12/2012 cho bà Phan Thị C, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Bà C, ông Đ1 đã thế chấp đối với Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AN 004853 do UBND huyện K cấp ngày 26/08/2008 cho hộ bà Phan Thị C tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.927m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/11/2013 nhằm để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xác định quan hệ pháp luật: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 có địa chỉ tại xã E, huyện

K, tỉnh Đắk Lắk. Và bắt động sản dùng để thế chấp tọa lạc tại xã E, huyện K. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắt là Ngân hàng) đối với bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Căn cứ vào các hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết với nhau. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 giữa Ngân hàng với bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 thì: Bà C, ông Đ1 đã vay của Ngân hàng với số tiền là: 100.000.000đồng (*Một trăm triệu đồng*); để phục vụ hoạt động Chăn nuôi bò thịt; thời hạn vay 11 tháng từ ngày 31/10/2013 đến ngày 30/09/2014; lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013 giữa Ngân hàng với bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 thì: Bà C, ông Đ1 đã vay của Ngân hàng với số tiền là: 250.000.000đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*); để phục vụ hoạt động Kinh doanh nông sản; thời hạn vay 11 tháng từ ngày 07/11/2013 đến ngày 07/10/2014; lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Xét thấy: Việc ký kết hợp đồng tín dụng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung hợp đồng không trái đạo đức xã hội, không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên đến hạn trả nợ của hai hợp đồng tín dụng nêu trên thì Bà C, ông Đ1 đã không trả tiền vay gốc tổng cộng 350.000.000 đồng cho Ngân hàng theo thỏa thuận tại 02 hợp đồng tín dụng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015).

Tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 cũng như khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 đều quy định: *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; Nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*.

Theo lời khai do Ngân hàng cung cấp và được bà Phan Thị C thừa nhận: thì đến thời hạn trả nợ của hai hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng thì ông bà vẫn chưa trả số tiền gốc đã vay tổng cộng 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) cho Ngân hàng. Cho đến nay vẫn còn nợ số tiền gốc trên.

Căn cứ vào Điều luật viện dẫn nêu trên và căn cứ vào Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 thì Ngân hàng khởi kiện đối với bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận. Buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền nợ gốc là 350.000.000đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

[2.2] Về lãi suất: Theo các hợp đồng tín dụng mà các bên ký kết thì lãi suất do các bên thỏa thuận. Cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 thể hiện: lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng; lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; chính kỳ hạn nợ: Ngân hàng có quyền điều chỉnh mức lãi suất phù hợp...trường hợp theo đề nghị của bên vay, Ngân hàng chấp thuận cho bên vay gia hạn nợ, điều với quy định hiện hành của pháp luật và của I tại thời điểm điều chỉnh kỳ hạn nợ/gia hạn nợ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013 thể hiện: lãi suất cho vay trong hạn: 12%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng; lãi suất nợ

quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; trường hợp theo đề nghị của bên vay, Ngân hàng chấp thuận cho bên vay gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn nợ, Ngân hàng có quyền điều chỉnh mức lãi suất, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và của I tại thời điểm điều chỉnh kỳ hạn nợ/gia hạn nợ.

“Lãi được tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu tiên. Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân (x) với số ngày vay thực tế nhân (x) với lãi suất tháng chia (:) 30 hoặc nhân (x) với lãi suất năm chia (:) 360”

Xét mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng và Điều 7 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử cần buộc bà C, ông Đ1 phải trả tiền lãi cho Ngân hàng như sau:

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013, số tiền vay 100.000.000 đồng, giải ngân ngày 01/11/2013:

* Lãi trong hạn:

+ Từ ngày 01/11/2013 đến ngày 20/01/2014 là 80 ngày, lãi suất 12%/năm, thành tiền là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 80 \text{ ngày} \times 12\%/360 = 2.666.500 \text{ đồng}$ (làm tròn số);

+ Từ ngày 20/01/2014 đến ngày 01/10/2014 là 254 ngày, lãi suất 13%/năm, thành tiền là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 254 \text{ ngày} \times 13\%/360 = 9.172.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số);

* Lãi quá hạn: Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/7/2014 là 3591 ngày, lãi suất 19,5%, thành tiền là: $100.000.000 \text{ đồng} \times 3591 \text{ ngày} \times 19.5\%/360 = 194.512.500 \text{ đồng}$.

Tổng tiền lãi phải trả là 206.351.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013, số tiền vay 250.000.000 đồng, giải ngân ngày 11/11/2013:

* Lãi trong hạn:

+ Từ ngày 11/11/2013 đến ngày 20/01/2014 là 70 ngày, lãi suất 12%/năm, thành tiền là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 70 \text{ ngày} \times 12\%/360 = 5.833.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số);

+ Từ ngày 20/01/2014 đến ngày 13/10/2014 là 266 ngày, lãi suất 13%/năm, thành tiền là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 266 \text{ ngày} \times 13\%/360 = 24.014.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số);

* Lãi quá hạn: Từ ngày 13/10/2014 đến ngày 31/7/2014 là 3579 ngày, lãi suất 19,5%, thành tiền là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 3579 \text{ ngày} \times 19.5\%/360 = 484.656.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số).

Tổng tiền lãi phải trả là 514.503.000 đồng.

Như vậy, tiền lãi mà bà C, ông Đ1 phải trả cho Ngân hàng của các hợp đồng vay vào ngày 31/10/2013 và ngày 07/11/2013 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2024) là 720.854.000 đồng (trong đó: lãi trong hạn là 41.685.500 đồng, lãi quá hạn là 679.168.500 đồng). Được khấu trừ số tiền lãi trong hạn 12.791.621 đồng mà ông bà đã trả thì ông bà còn phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền lãi là 708.062.379 đồng (gồm: 28.893.879 đồng tiền lãi trong hạn và 679.168.500 đồng tiền lãi quá hạn). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 01/8/ 2024) bà C, ông Đ1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán của hai hợp đồng tín dụng, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Đối với lãi chậm trả: Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc và tại phiên tòa, Ngân hàng không yêu bà C, ông Đ1 phải trả lãi chậm trả và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đối với lãi chậm trả này. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập để xem xét.

[2.3] Về tài sản thế chấp: Xét các hợp đồng thế chấp bất động sản mà bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đã thế chấp cho Ngân hàng tại: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Ông bà đã thế chấp đối với tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BL 099810 do UBND huyện K cấp ngày 20/12/2012 cho bà Phan Thị C, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD. Ông bà đã thế chấp đối với Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AN 004853 do UBND huyện K cấp ngày 26/08/2008 cho hộ bà Phan Thị C tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.927m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/11/2013.

Qua xem xét các hợp đồng thế chấp bất động sản trên thì thấy: Bà C, ông Đ1 đã tự nguyện đem các tài sản của ông bà để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 và Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013. Các Hợp đồng thế chấp này có nội dung, hình thức và được đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định tại các Điều 323, 342, 343, 350, 355, 715, 717, 718, 719, 721 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 500 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 3 Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm. Do đó Hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật nên bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải thực hiện đúng nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng này.

Sau khi bà C, ông Đ1 thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại các Quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông bà theo quy định của pháp luật. Trường hợp bà C, ông Đ1 không trả nợ hoặc trả nợ không đủ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý toàn bộ tài sản mà ông bà đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF 5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD để thu hồi nợ.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí là 1.300.000 đồng, Ngân hàng TMCP Đ đã nộp tạm ứng chi phí này và đã được chi xong. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Buộc bị đơn bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000 đồng. Bà C, ông Đ1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 1.300.000 đồng cho Ngân hàng TMCP Đ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH- 14 ngày 30/12/2016 về án phí lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải nộp 43.742.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*)

tiền án phí dân sự sơ thẩm. [Theo mức tính: 36.000.000 đồng + (3% x 258.062.379 đồng) = 43.742.000 đồng (làm tròn số)]. Tuy nhiên, căn cứ vào Căn cước công dân số 024058006288 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021, ông Nguyễn Văn Đ1 sinh năm 1958. Tính tới thời điểm hiện tại thì ông Nguyễn Văn Đ1 đã 66 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Đ1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị C phải nộp 21.871.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm [Theo mức tính: {36.000.000 đồng + (3% x 258.062.379 đồng)} : 2 = 21.871.000 đồng (làm tròn số)].

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 21.487.229 đồng (Hai mươi một triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2023/0005653 ngày 09/4/2024.

[5] Xét quan điểm đề nghị của đại diện viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ quan điểm của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157; Điều 203; Điều 220; khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 323, 342, 343, 344, 350, 355, 357, 471, 474, 715, 717, 718, 719, 721 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là các Điều 298, 317, 318, 319, 320, 463, 466, 468, 500 và 502 Bộ luật Dân sự năm 2015); khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi bổ sung năm 2017; khoản 3 Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 58 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Điều 7 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ.

1. Về nợ: Buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Đ tổng số tiền 1.058.062.379 đồng (*Một tỷ, không trăm năm mươi tám triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, ba trăm bảy chín đồng*). Trong đó: Nợ gốc là 350.000.000 đồng; nợ lãi tính đến ngày 31-7-2024 là 708.062.379 đồng (bao gồm: lãi trong hạn 28.893.879 đồng, lãi quá hạn 679.168.500 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/8/2024) bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc của hai hợp đồng tín dụng đã ký kết (Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày

31/10/2013 và hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐ ngày 07/11/2013) cho đến khi trả hết nợ cho ngân hàng.

Sau khi bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C, ông Đ1 các GCNQSDĐ đã thế chấp theo các hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP Đ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi toàn bộ tài sản của bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Cụ thể: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo GCNQSDĐ số BL 099810 do UBND huyện K cấp ngày 20/12/2012 cho bà Phan Thị C, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 04, diện tích 240m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 01/11/2013 (theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐ CIF5878715 ngày 31/10/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 01/11/2013, số công chứng 1766, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD) và Quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AN 004853 do UBND huyện K cấp ngày 26/08/2008 cho hộ bà Phan Thị C tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 35, diện tích 7.927m²; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/11/2013 (theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2013/HĐ CIF5878715 ngày 07/11/2013 được Văn phòng công chứng Trung N công chứng ngày 08/11/2013, số công chứng 1817, quyền số 01/2013/TP/CC-SCC/HĐGD).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.300.000đồng (*Một triệu, ba trăm nghìn đồng*). Bà C, ông Đ1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 1.300.000đồng cho Ngân hàng TMCP Đ.

3. Về án phí: Bị đơn bà Phan Thị C, ông Nguyễn Văn Đ1 phải nộp 43.742.000 đồng (*Bốn mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi hai nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. [Theo mức tính: 36.000.000 đồng + (3% x 258.062.379 đồng) = 43.742.000 đồng (làm tròn số)]. Tuy nhiên, căn cứ vào Căn cước công dân số 024058006288 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ Công an cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021, ông Nguyễn Văn Đ1 sinh năm 1958. Tính tới thời điểm hiện tại thì ông Nguyễn Văn Đ1 đã 66 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Vì vậy, ông Nguyễn Văn Đ1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị C phải nộp 21.871.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm [Theo mức tính: {36.000.000 đồng + (3% x 258.062.379 đồng)} : 2 = 21.871.000 đồng (làm tròn số)].

Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền 21.487.229 đồng (Hai mươi một triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc theo biên lai thu số AA/2023/0005653 ngày 09/4/2024.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phan Thị Dương Thanh